TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo Kiểm toán**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	7 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
	- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	11
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
	- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000190 ngày 22/12/2003, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700477326 ngày 18/01/2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18/01/2013, vốn điều lệ của Công ty đăng ký là 16.800.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ cổ phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ chiếm 95,24% tương ứng với 16.000.000.000 đồng, tỷ lệ cổ phần do Người lao động trong Công ty nắm giữ là 4,26% tương ứng với 800.000.000 đồng.

2. Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phan Văn Cường	Ủy viên
- Ông Hoàng Minh Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Phan Văn Cường	Giám đốc
- Ông Lương Văn Hiếu	Phó Giám đốc
- Ông Hoàng Minh Sơn	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động chính của Công ty là: Đưa đón thợ mỏ; vận tải hành khách công cộng; Bốc xúc vận chuyển than, đất đá; Sửa chữa thiết bị vận tải. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

Phan Văn Cường

Số: 60 /2015/BCKT-AFCHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin.

***Kính gửi*:** **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

AFC là công ty thành viên của PKF. Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không mua nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Quang
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2013-009-1

Nguyễn Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1673-2013-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**46.291.132.936**	**48.165.062.446**
Tiền và tương đương tiền	**110**	**5.1**	**3.510.880.686**	**3.730.319.474**
Tiền	111		3.510.880.686	3.730.319.474
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**37.608.865.537**	**40.109.433.728**
Phải thu khách hàng	131		36.847.017.658	39.132.807.141
Trả trước cho người bán	132		44.000.000	126.190.000
Các khoản phải thu khác	135	5.2	717.847.879	850.436.587
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**5.3**	**2.549.264.258**	**1.602.688.158**
Hàng tồn kho	141		2.549.264.258	1.602.688.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.622.122.455**	**2.722.621.086**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.507.872.154	1.037.654.850
Thuế GTGT được khấu trừ	152		730.678.538	884.966.236
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.5	183.571.763	800.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	158		200.000.000	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**155.759.198.724**	**157.378.522.776**
Tài sản cố định	**220**		**150.473.159.896**	**155.724.885.935**
TSCĐ hữu hình	221	5.6	124.311.878.079	129.543.874.118
- Nguyên giá	222		294.221.782.967	263.347.626.371
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(169.909.904.888)	(133.803.752.253)
TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		-	-
Chi phí XDCB dở dang	230	5.7	26.161.281.817	26.181.011.817
Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.286.038.828**	**1.653.636.841**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.286.038.828	1.653.636.841
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**202.050.331.660**	**205.543.585.222**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**168.779.670.403**	**173.149.522.386**
Nợ ngắn hạn	**310**		**81.549.890.025**	**64.697.497.491**
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	13.253.708.480	11.935.848.698
Phải trả người bán	312		34.082.851.556	28.747.093.958
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	716.433.566	1.142.522.802
Phải trả người lao động	315		25.204.727.386	15.372.411.988
Chi phí phải trả	316	5.11	88.804.104	-
Phải trả nội bộ	317		2.321.571.400	2.457.836.000
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	2.801.762.678	3.264.989.506
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.080.030.855	1.776.794.539
Nợ dài hạn	**320**		**87.229.780.378**	**108.452.024.895**
Vay và nợ dài hạn	334	5.13	87.229.780.378	108.452.024.895
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**33.270.661.257**	**32.394.062.836**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.14**	**33.270.661.257**	**32.394.062.836**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.800.000.000	16.800.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.617.863.319	7.600.098.462
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.852.797.938	5.887.139.453
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.106.824.921
Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**202.050.331.660**	**205.543.585.222**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP	TRƯỞNG P. KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hoa	Nguyễn Ngọc Hải	Phan Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**300.657.669.657**	**253.303.557.063**
Các khoản giảm trừ	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.3**	**300.657.669.657**	**253.303.557.063**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	254.815.040.769	207.142.757.863
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**45.842.628.888**	**46.160.799.200**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	88.145.547	95.154.037
Chi phí tài chính	22	6.6	12.092.952.029	14.387.258.347
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.910.428.348*	*13.880.910.906*
Chi phí bán hàng	24		-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.332.129.063	28.001.495.105
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.505.693.343**	**3.867.199.785**
Thu nhập khác	31		2.322.794.953	1.581.060.980
Chi phí khác	32		317.905.685	503.150.196
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.004.889.268**	**1.077.910.784**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.510.582.611**	**4.945.110.569**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.244.587.874	1.318.747.142
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**4.265.994.737**	**3.626.363.427**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.9**	**2.539**	**2.159**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP	TRƯỞNG P. KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hoa	Nguyễn Ngọc Hải	Phan Văn Cường

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
A	B	1	2	3	4= 1 + 2 - 3
Thuế	**10**	**341.588.442**	**13.418.137.377**	**13.226.864.016**	**532.861.803**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(800.000.000)	12.090.627.435	11.290.627.435	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	897.311.493	1.244.587.874	1.428.975.801	712.923.566
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	-	47.143.089	230.714.852	(183.571.763)
Các khoản thuế khác	19	244.276.949	35.778.979	276.545.928	3.510.000
Thuế môn bài		-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
Thuế TNCN		*244.276.949*	*32.778.979*	*273.545.928*	*3.510.000*
Thuế khác		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	**30**	**934.360**	**-**	**934.360**	**-**
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	934.360	-	934.360	-
Thu điều tiết		-	-	-	-
Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
Nộp khác		*934.360*	-	*934.360*	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	**40**	**342.522.802**	**13.418.137.377**	**13.227.798.376**	**532.861.803**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP	TRƯỞNG P. KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hoa	Nguyễn Ngọc Hải	Phan Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.510.582.611**	**4.945.110.569**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	47.797.657.035	37.153.229.178
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	182.523.681	442.854.137
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(905.025.110)	(95.154.037)
Chi phí lãi vay	06	11.910.428.348	13.880.910.906
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**64.496.166.565**	**56.326.950.753**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	3.271.284.126	(1.378.941.343)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(946.576.100)	612.244.441
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	12.982.880.259	18.650.822.459
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.102.619.291)	(1.557.234.503)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.821.624.244)	(14.683.253.417)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.428.975.801)	(441.391.332)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(942.160.000)	(2.898.163.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**61.508.375.514**	**54.631.033.599**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(42.545.930.996)	(59.961.739.636)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	816.879.563	909.852.917
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.725.451	70.838.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(41.684.325.982)**	**(58.981.047.935)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.382.121.800	77.764.531.975
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83.425.610.120)	(75.209.215.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(20.043.488.320)**	**2.555.316.147**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(219.438.788)**	**(1.794.698.189)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.730.319.474**	**5.525.017.663**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.510.880.686**	**3.730.319.474**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP	TRƯỞNG P. KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hoa	Nguyễn Ngọc Hải	Phan Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 2203000190 ngày 22/12/2003, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700477326 ngày 18/01/2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18/01/2013, vốn điều lệ của Công ty đăng ký là 16.800.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ cổ phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ chiếm 95,24% tương ứng với 16.000.000.000 đồng, tỷ lệ cổ phần do Người lao động trong Công ty nắm giữ là 4,26% tương ứng với 800.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận này thì ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác và thu gom than cứng (Chế biến và kinh doanh than);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 904 người, trong đó số cán bộ quản lý là 72 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại là 21.380 VND/USD.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho	Phương pháp Giá đích danh
- Chi phí SXKD dở dang khác	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18/01/2013 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	100%
Người lao động trong Công ty	800.000.000	800.000.000	100%

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cước vận chuyển và các dịch vụ khác 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty chịu mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	112.396.174	231.523.133
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	3.398.484.512	3.498.796.341
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		**3.510.880.686**	**3.730.319.474**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		112.396.174
Ngoại tệ		-
Cộng		**112.396.174**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		3.398.484.512
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cẩm Phả		*482.536.840*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		*43.465.607*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		*2.560.270.628*
Ngân hàng ĐT&PT CN Quảng Ninh		*312.211.437*
Cộng		**3.398.484.512**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Phải thu cán bộ công nhân viên	420.814.972	475.425.637
Nhà ăn tạm ứng	9.305.600	16.473.700
Phải thu khác	287.727.307	358.537.250
Cộng	**717.847.879**	**850.436.587**

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	2.517.214.258	1.602.688.158
Công cụ, dụng cụ	32.050.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**2.549.264.258**	**1.602.688.158**

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Bảo hiểm	710.107.118	585.714.091
Phí đường bộ	655.503.036	451.940.759
Chi phí bảo dưỡng điều hòa	142.262.000	-
Cộng	**1.507.872.154**	**1.037.654.850**

5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế GTGT nộp thừa	-	800.000.000
Tiền thuê đất nộp thừa	183.571.763	-
Cộng	**183.571.763**	**800.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	11.306.148.829	3.425.214.126	248.580.796.216	35.467.200	-	263.347.626.371
- Mua trong năm	4.214.216.458	651.292.786	37.700.151.752	-	-	42.565.660.996
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.691.504.400)	-	-	(11.691.504.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**15.520.365.287**	**4.076.506.912**	**274.589.443.568**	**35.467.200**		**294.221.782.967**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	7.596.595.550	2.931.562.460	123.240.127.043	35.467.200	-	133.803.752.253
- Khấu hao trong năm	781.901.308	141.326.185	46.874.429.542	-	-	47.797.657.035
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.691.504.400)	-	-	(11.691.504.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**8.378.496.858**	**3.072.888.645**	**158.423.052.185**	**35.467.200**		**169.909.904.888**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**3.709.553.279**	**493.651.666**	**125.340.669.173**	**-**	**-**	**129.543.874.118**
Tại ngày cuối năm	**7.141.868.429**	**1.003.618.267**	**116.166.391.383**	**-**	**-**	**124.311.878.079**
-NG thế chấp, cầm cố						84.453.488.509
-NG đã KH hết, đang sử dụng						32.573.778.775
-NG chờ thanh lý						1.837.186.352

Kể từ ngày 01/01/2014, Công ty đã thay đổi hệ số trích khấu hao so với năm 2013 một số tài sản cố định thuộc nhóm Phương tiện vận tải cụ thể như sau: các tài sản tăng từ ngày 25/05/2013 nguyên giá 2.657.843.636 đồng tăng từ hệ số 1 lên hệ số 1,1; các tài sản tăng từ ngày 30/05/2013 với tổng nguyên giá 14.842.680.000 đồng giảm từ hệ số 1,5 về hệ số 1,1; các tài sản tăng từ ngày 01/06/2013 với tổng nguyên giá 17.811.216.000 đồng giảm hệ số 1,5 về hệ số 1,1. Do đó chi phí khấu hao giảm đi so với tỷ lệ áp dụng năm 2013 số tiền 2.143.703.355 đồng.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**26.161.281.817**	**26.181.011.817**
Nhà chờ xe công nhân + VP điều hành	1.531.011.817	1.531.011.817
Đầu tư mua 17 xe ô tô vận chuyển công nhân	-	24.650.000.000
Đầu tư mua 14 xe ô tô vận chuyển công nhân	20.955.270.000	-
Đầu tư mua 11 xe ô tô vận chuyển công nhân	1.995.000.000	-
Chi mua nhà xưởng của Công ty Than Núi Béo	1.680.000.000	-

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	22.375.000	57.050.000
Phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.263.663.828	1.596.586.841
Cộng	**5.286.038.828**	**1.653.636.841**

5.9. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vay ngắn hạn	***13.253.708.480***	***11.935.848.698***
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.372.965.660	4.123.489.019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển	4.880.742.820	7.812.359.679
Cộng	**13.253.708.480**	**11.935.848.698**

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	712.923.566	897.311.493
Thuế thu nhập cá nhân	3.510.000	244.276.949
Các khoản phải nộp khác	-	934.360
Cộng	**716.433.566**	**1.142.522.802**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11. Chi phí phải trả

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Chi phí lãi vay	88.804.104	-
Cộng	**88.804.104**	**-**

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Kinh phí công đoàn		38.463.860	60.826.820
Bảo hiểm xã hội		-	31.252.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(i)	2.763.298.818	3.172.909.956
Cộng		**2.801.762.678**	**3.264.989.506**

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	31/12/2014 (VND)
Tiền trách nhiệm công nhân mới	2.395.340.287
Phải trả khác	406.422.391
Cộng	**2.763.298.818**

5.13. Vay và nợ dài hạn

		31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vay dài hạn		**87.229.780.378**	**108.452.024.895**
Vay Ngân hàng		78.155.300.000	79.769.550.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*(i)*	*13.725.000.000*	*19.825.000.000*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*(ii)*	*22.228.500.000*	*33.342.750.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển	*(iii)*	*42.201.800.000*	*26.601.800.000*
Vay đối tượng khác		9.074.480.378	28.682.474.895
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	*(iv)*	*9.074.480.378*	*28.682.474.895*
Nợ dài hạn		**-**	**-**
Cộng		**87.229.780.378**	**108.452.024.895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả là của 01 hợp đồng số 00302/2012/0000234/HĐTD ngày 20/3/2012 có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 13,725.000.000 đồng với lãi suất cơ sở + biên độ 4,5%, thời hạn vay là 05 năm, hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 6.100.000.000 đồng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP SàiGòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh là của 01 hợp đồng vay số 01/2012/HĐTD/TH-PN/SHB.QN ngày 27/9/2012 có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 22.228.500.000 đồng với lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay là 05 năm, hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 6.668.550.000 đồng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh là của 03 hợp đồng vay, trong đó:

- *Hợp đồng số 01/2013/HĐ ngày 19/06/2013 có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 20.601.800.000 đồng với lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay là 55 tháng, hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 8.000.000.000 đồng.*
- *Hợp đồng số 01/2014/HĐ ngày 23/01/2014 có số dư tại ngày 31/12/2014 là 15.000.000.000 đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm, được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay là 60 tháng, hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 3.000.000.000 đồng.*
- *Hợp đồng số 02/2014/482431/HĐTD ngày 09/09/2014 có số dư tại ngày 31/12/2014 là 6.600.000.000 đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần, thời hạn vay là 72 tháng, hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 4.000.000.000 đồng. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 3.692.000.000 đồng.*

(iv) Khoản vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng vay bằng tiền USD. Khoản vay bằng USD có số dư vay tại ngày 31/12/2014 là 424.437,81 USD tương đương với 9.074.480.378 đồng với thời hạn vay là 05 năm và với lãi suất Libor 06 tháng + 1%/năm, +3% /năm, +3,5% /năm. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 424.437,81 USD tương đương 9.074.480.378 đồng.

Các khoản vay được phân loại theo thời hạn trả nợ dưới đây:

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Trong vòng một (01) năm	36.535.030.378	40.724.603.671
Trong năm thứ hai	30.683.400.000	37.639.603.671
Sau năm thứ ba	20.011.350.000	30.087.817.553
Cộng	**87.229.780.378**	**108.452.024.895**
Số phải trả trong 12 tháng	36.535.030.378	40.724.603.671
Số phải trả sau 12 tháng	**50.694.750.000**	**67.727.421.224**

5.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Vốn khác của chủ sở hữu* VND	*Quỹ đầu tư phát triển* VND	*Quỹ dự phòng tài chính* VND	*Lợi nhuận chưa phân phối* VND	*Tổng cộng* VND
Số dư đầu năm trước	**16.800.000.000**	**7.600.098.462**	**7.294.333.691**	**2.106.824.921**	-	**33.801.257.074**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.626.363.427	3.626.363.427
Tăng khác	-	-	262.840.374	-	-	262.840.374
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.670.034.612)	-	(3.626.363.427)	(5.296.398.039)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**16.800.000.000**	**7.600.098.462**	**5.887.139.453**	**2.106.824.921**	-	**32.394.062.836**
Tăng vốn trong năm nay	-	6.017.764.857	2.983.423.342	-	-	9.001.188.199
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.265.994.737	4.265.994.737
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(6.017.764.857)	(2.106.824.921)	(4.265.994.737)	(12.390.584.515)
Số dư cuối năm	**16.800.000.000**	**13.617.863.319**	**2.852.797.938**	-	-	**33.270.661.257**

Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐĐTM ngày 23/01/2015 của Hội đồng quản trị Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ. Phân phối lợi nhuận chính thức sẽ được thông qua sau họp Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của người lao động trong Công ty	800.000.000	800.000.000
Cộng	**16.800.000.000**	**16.800.000.000**

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**16.800.000.000**	**16.800.000.000**
Vốn góp đầu năm	16.800.000.000	16.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.800.000.000	16.800.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.680.000**	**1.680.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.680.000**	**1.680.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.680.000**	**1.680.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.852.797.938	5.887.139.453
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.106.824.921
Cộng	**2.852.797.938**	**7.993.964.374**

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của Công ty, bổ sung vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được dùng để bù đắp các tổn thất do thiên tai dịch họa và rủi ro trong kinh doanh làm mất vốn của Công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**300.657.669.657**	**253.303.557.063**
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	300.657.669.657	253.303.557.063

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

6.3. Doanh thu thuần

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**300.657.669.657**	**253.303.557.063**
D.thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	300.657.669.657	253.303.557.063

6.4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	254.815.040.769	207.142.757.863
Hoàn nhập DP giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**254.815.040.769**	**207.142.757.863**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.725.451	70.838.784
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.420.096	24.315.253
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**88.145.547**	**95.154.037**

6.6. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Lãi tiền vay	11.910.428.348	13.880.910.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	63.493.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	182.523.681	442.854.137
Cộng	**12.092.952.029**	**14.387.258.347**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.244.587.874**	**1.318.747.142**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.510.582.611	4.945.110.569
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	146.635.000	329.878.000
+ *Chi phí không được trừ*	*146.635.000*	*329.878.000*
+ *Cổ tức, lợi nhuận được chia*		-
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.657.217.611	5.274.988.569
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	5.657.217.611	5.274.988.569
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.244.587.874	1.318.747.142
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	**1.244.587.874**	**1.318.747.142**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.962.027.472	96.416.878.271
Chi phí nhân công	92.815.339.248	77.951.028.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.797.657.035	37.153.229.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.027.848.779	10.591.690.462
Chi phí khác bằng tiền	27.332.339.925	27.921.835.075
Cộng	**298.935.212.459**	**250.034.661.511**

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**4.265.994.737**	**3.626.363.427**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.265.994.737	3.626.363.427
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.539**	**2.159**

6.10. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2014			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.510.880.686	-	3.510.880.686
Phải thu khách hàng	36.891.017.658	-	36.891.017.658
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	717.847.879	-	717.847.879
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:		-	
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**41.119.746.223**	-	**41.119.746.223**
Ngày 31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	49.788.738.858	50.694.750.000	100.483.488.858
Phải trả người bán	34.082.851.556	-	34.082.851.556
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	34.213.329.989	-	34.213.329.989
Tổng cộng	**118.084.920.403**	**50.694.750.000**	**168.779.670.403**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(76.965.174.180)**	**(50.694.750.000)**	**(127.659.924.180)**
Ngày 31/12/2013			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.730.319.474	-	3.730.319.474
Phải thu khách hàng	39.258.997.141	-	39.258.997.141
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	850.436.587	-	850.436.587
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:		-	
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**43.839.753.202**	-	**43.839.753.202**
Ngày 31/12/2013			
Các khoản vay và nợ	52.660.452.369	67.727.421.224	120.387.873.593
Phải trả người bán	28.747.093.958	-	28.747.093.958
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	24.014.554.835	-	24.014.554.835
Tổng cộng	**105.422.101.162**	**67.727.421.224**	**173.149.522.386**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(61.582.347.960)**	**(67.727.421.224)**	**(129.309.769.184)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2014	**31/12/2013**	**31/12/2014**	**31/12/2013**
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	*36.891.017.658*	*39.258.997.141*	*36.891.017.658*	*39.258.997.141*
Các khoản phải thu khác	*717.847.879*	*850.436.587*	*717.847.879*	*850.436.587*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	*3.510.880.686*	*3.730.319.474*	*3.510.880.686*	*3.730.319.474*
Tổng cộng	**41.119.746.223**	**43.839.753.202**	**41.119.746.223**	**43.839.753.202**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	*100.483.488.858*	*120.387.873.593*	*100.483.488.858*	*120.387.873.593*
Phải trả người bán	*34.082.851.556*	*28.747.093.958*	*34.082.851.556*	*28.747.093.958*
Phải trả khác	*34.213.329.989*	*24.014.554.835*	*34.213.329.989*	*24.014.554.835*
Tổng cộng	**168.779.670.403**	**173.149.522.386**	**168.779.670.403**	**173.149.522.386**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2014 và ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.11. Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, sửa chữa phương tiện vận tải. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Vận tải hành khách VND	Vận tải hàng hóa VND	Sửa chữa PTVT VND	Tổng cộng VND
Năm 2013				
Doanh thu	229.028.085.978	17.748.347.535	6.527.123.550	253.303.557.063
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	183.187.453.602	17.334.604.329	6.620.699.932	207.142.757.863
Lợi nhuận gộp	**45.840.632.376**	**413.743.206**	**(93.576.382)**	**46.160.799.200**
Năm 2014				
Doanh thu	270.892.057.320	17.401.596.422	12.364.015.915	300.657.669.657
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	225.772.183.782	16.655.295.189	12.387.561.798	254.815.040.769
Lợi nhuận gộp	**45.119.873.538**	**746.301.233**	**(23.545.883)**	**45.842.628.888**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

	Năm 2014 (VND)	Năm 2013 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	1.094.630.218	1.408.863.990
Thù lao của Hội đồng quản trị	181.050.000	108.744.000
Tổng cộng	**1.275.680.218**	**1.517.607.990**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu B01-TSCĐ-HN: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

7.2. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP	TRƯỞNG P. KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hoa	Nguyễn Ngọc Hải	Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu B01-TSCĐ-HN

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCD trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng /năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	**TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo**		**12.426.223.712**	**12.695.863.712**	**5.165.278.178**	**7.530.585.534**						
I	**Công ty CP than vàng Danh**		**7.392.702.601**	**7.550.762.601**	**3.181.884.652**	**4.368.877.949**						
I.1	***Nhà cửa, vật kiến trúc***		***221.370.960***	***221.370.960***	***46.604.413***	***174.766.547***						
1	Vật kiến trúc tại đội xe chở công nhân khu vự Khe ngát - Uông Bí		221.370.960	221.370.960	46.604.413	174.766.547		4	3			
	- Gara xe đạp, xe máy		17.718.974	17.718.974			01/05/2014			SXKD	178700	01/04/2014
	- Cổng và tường rào		91.389.727	91.389.727			01/05/2014			SXKD	178699	01/04/2014
	- Nhà rửa xe, bể nước, nhà đặt bơm		14.194.218	14.194.218			01/05/2014			SXKD	178698	01/04/2014
	- Nhà vệ sinh		11.701.752	11.701.752			01/05/2014			SXKD	178697	01/04/2014
	- Nhà giao ca		86.366.289	86.366.289			01/05/2014			SXKD	178696	01/04/2014
I.2	***Phương tiện vận tải***		***7.171.331.641***	***7.329.391.641***	***3.135.280.239***	***4.194.111.402***						
1	Xe BAHAI K52 E2 14B - 01360		389.053.250	397.653.250	122.354.846	275.298.404	01/05/2014	2	1	SXKD	178725	01/04/2014
2	Xe BAHAI K52 E2 14B - 01361		392.872.018	401.572.018	123.560.621	278.011.397	01/05/2014	3	2	SXKD	178722	01/04/2014
3	Xe Transico K36 14B - 01229		359.172.512	367.092.512	154.565.272	212.527.240	01/05/2014	2	1	SXKD	178720	01/04/2014
4	Xe Transico K36 14B - 01342		199.073.944	203.473.944	147.981.050	55.492.894	01/05/2014	2	1	SXKD	178718	01/04/2014
5	Xe Transico K36 14B - 01232		322.420.953	329.520.953	155.068.684	174.452.269	01/05/2014	2	1	SXKD	178715	01/04/2014
6	Xe Transico K36 14B - 01302		171.817.737	175.617.737	140.494.190	35.123.547	01/05/2014	2	1	SXKD	178713	01/04/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu B01-TSCĐ-HN

BẢO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng /năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Xe Transico K36 14B - 01286		136.627.533	139.727.533	139.727.533	-	01/05/2014	1	0	SXKD	178711	01/04/2014
8	Xe Transico K36 14B - 01048		199.306.998	203.706.998	148.150.544	55.556.454	01/05/2014	2	1	SXKD	178710	01/04/2014
9	Xe Huyndai 39 chỗ 14B - 01394		210.531.570	215.171.570	172.137.256	43.034.314	01/05/2014	2	1	SXKD	178707	01/04/2014
10	Xe Huyndai 34 chỗ 14B - 01327		144.487.283	147.687.283	147.687.283	-	01/05/2014	1	0	SXKD	178729	01/04/2014
11	Xe BAHAI K52 14B - 00832		978.657.309	1.000.197.309	121.236.039	878.961.270	01/05/2014	6	5	SXKD	178727	01/04/2014
12	Xe Huyndai 34 chỗ 14B - 01208		148.791.159	152.091.159	152.091.159	-	01/05/2014	1	0	SXKD	178703	01/04/2014
13	Xe Huyndai 39 chỗ 14B - 01257		205.658.154	210.198.154	168.158.520	42.039.634	01/05/2014	2	1	SXKD	178708	01/04/2014
14	Xe Transico K36 14B - 01276		194.926.624	199.226.624	144.892.090	54.334.534	01/05/2014	2	1	SXKD	178709	01/04/2014
15	Xe Transico K46 14B - 01386		175.089.905	178.989.905	143.191.924	35.797.981	01/05/2014	2	1	SXKD	178712	01/04/2014
16	Xe Transico K46 14B - 01220		333.315.397	340.655.397	160.308.422	180.346.975	01/05/2014	2	1	SXKD	178716	01/04/2014
17	Xe Transico K46 14B - 01221		258.857.760	264.557.760	162.804.775	101.752.985	01/05/2014	2	1	SXKD	178717	01/04/2014
18	Xe Transico K46 14B - 01278		208.593.836	213.193.836	155.050.063	58.143.773	01/05/2014	2	1	SXKD	178719	01/04/2014
19	Xe BAHAI K52 14B - 01323		395.993.588	404.713.588	107.923.623	296.789.965	01/05/2014	3	2	SXKD	178721	01/04/2014
20	Xe BAHAI K52 14B - 01348		362.124.263	370.124.263	123.374.754	246.749.509	01/05/2014	2	1	SXKD	178723	01/04/2014
21	Xe BAHAI K52 14B - 01371		393.165.864	401.825.864	123.638.727	278.187.137	01/05/2014	3	2	SXKD	178724	01/04/2014
22	Xe BAHAI K52 E2 14B - 00825		990.793.984	1.012.393.984	120.882.864	891.511.120	01/05/2014	6	5	SXKD	178726	01/04/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu B01-TSCĐ-HN

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng /năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	**Công ty than Hòn Gai - TKV**		**3.716.719.493**	**3.799.279.493**	**1.689.574.214**	**2.109.705.279**						
I.2	***Phương tiện vận tải***		***3.716.719.493***	***3.799.279.493***	***1.689.574.214***	***2.109.705.279***						
1	Xe HINO FF 3H 52 chỗ 14B - 00104		395.285.148	404.005.148	141.401.799	262.603.349	01/06/2014	3	2	SXKD	105631	02/06/2014
2	Xe HINO FF 3H 52 chỗ 14B - 00112		45.285.149	46.285.149	46.285.149	-	01/06/2014	1	0	SXKD	105630	02/06/2014
3	Xe HINO FF 3H 52 chỗ 14B - 00107		45.285.149	46.285.149	46.285.149	-	01/06/2014	1	0	SXKD	105632	02/06/2014
4	Transico 1-5CA K51B 51 chỗ 14B - 01341		90.429.066	92.429.066	92.429.066	-	01/06/2014	1	0	SXKD	105639	02/06/2014
5	Transico 1-5CA K51B 51 chỗ 14B - 01136		91.500.960	93.840.960	93.840.960	-	01/06/2014	1	0	SXKD	105637	02/06/2014
6	Transico 1-5CA K51B 51 chỗ 14B - 01089		91.500.960	93.840.960	93.840.960	-	01/06/2014	1	0	SXKD	105636	02/06/2014
7	Transico 1-5CA K51B 51 chỗ 14B - 01236		90.461.280	92.461.280	92.461.280	-	01/06/2014	1	0	SXKD	105638	02/06/2014
8	Transico K52B 52 chỗ 14B - 01273		395.964.950	404.684.950	140.965.261	263.719.689	02/06/2014	3	2	SXKD	105645	02/06/2014
9	Transico K52B 52 chỗ 14B - 01141		395.964.950	404.684.950	140.965.261	263.719.689	02/06/2014	3	2	SXKD	105643	02/06/2014
10	Transico K52B 52 chỗ 14B - 01287		395.964.950	404.684.950	140.965.261	263.719.689	02/06/2014	3	2	SXKD	105642	02/06/2014
11	Transico K52B 52 chỗ 14B - 01335		395.964.950	404.684.950	140.965.261	263.719.689	02/06/2014	3	2	SXKD	105644	02/06/2014
12	Transico K52B 52 chỗ 14B - 01126		105.458.431	107.798.431	107.798.431	-	01/06/2014	1	0	SXKD	105633	02/06/2014
13	Transico K52B 52 chỗ 14B - 01044		105.458.431	107.798.431	107.798.431	-	01/06/2014	1	0	SXKD	105634	02/06/2014
14	Transico HB-CDK50 45 chỗ 14B - 01130		50.380.937	51.500.937	51.500.937	-	01/06/2014	1	0	SXKD	105635	02/06/2014
15	Xe THACO KB 110SL 47 chỗ 14B - 01008		510.907.091	522.147.091	126.035.504	396.111.587	01/06/2014	3	2	SXKD	105641	02/06/2014

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCD trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCD để trích KH (ngày/tháng /năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Xe THACO KB 110SL 47 chỗ 14B - 01151		510.907.091	522.147.091	126.035.504	396.111.587	01/06/2014	3	2	SXKD	105640	02/06/2014
III	**Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin**		**839.739.086**	**858.239.086**	**149.324.592**	**708.914.494**						
III.2	***Phương tiện vận tải***		***839.739.086***	***858.239.086***	***149.324.592***	***708.914.494***						
1	Transico 46 chỗ 14B - 01429		405.853.243	414.793.243	75.416.952	339.376.291	01/09/2014	2	1	SXKD	113698	31/08/2014
2	Transico 46 chỗ 14B - 01453		433.885.843	443.445.843	73.907.640	369.538.203	01/09/2014	2	1	SXKD	113699	31/08/2014
IV	**Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin**		**477.062.532**	**487.582.532**	**144.494.720**	**343.087.812**						
IV.2	***Phương tiện vận tải***		***477.062.532***	***487.582.532***	***144.494.720***	***343.087.812***						
1	Transico 1-5 46 chỗ 14B - 01528		246.225.823	251.645.823	71.898.808	179.747.015	01/09/2014	1	0	x	097032	31/08/2014
2	Transico 1-5 46 chỗ 14B - 01530		230.836.709	235.936.709	72.595.912	163.340.797	01/09/2014	1	0	x	097036	31/08/2014
B	**TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo**		**3.675.000.000**									
I	**Công ty CP than Núi Béo**		**3.675.000.000**									
I.1	***Nhà cửa, vật kiến trúc***		***1.680.000.000***									
1	Bán mái đội xe phục vụ		50.000.000							SXKD	0204644	31/12/2014
2	Nhà Văn phòng đội xe ca - ĐXPV		425.000.000							SXKD	0204644	31/12/2014
3	Cổng, hàng rào ĐXPV		100.000.000							SXKD	0204644	31/12/2014

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng /năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Sân bê tông		265.000.000							SXKD	0204644	31/12/2014
5	Cổng ra vào		55.000.000							SXKD	0204644	31/12/2014
6	Sân bê tông (phần còn lại)		150.000.000							SXKD	0204645	31/12/2014
7	Phòng làm việc tổ quản lý		250.000.000							SXKD	0204645	31/12/2014
8	Nhà để ép hơi		15.000.000							SXKD	0204645	31/12/2014
9	Nhà vệ sinh		195.000.000							SXKD	0204645	31/12/2014
10	Xử lý bể thu gom nước thải nhiễm dầu (hố lắng)		45.000.000							SXKD	0204645	31/12/2014
11	Nhà chứa chất thải nguy hại		20.000.000							SXKD	0204646	31/12/2014
12	Nhà sửa chữa gara ô tô, sửa chữa nhà văn phòng		110.000.000							SXKD	0204646	31/12/2014
I.3	*Phương tiện vận tải*		*1.995.000.000*									
1	Xe Transinco K46 - 14L 8356		180.000.000							SXKD	0204647	31/12/2014
2	Xe Transinco K36 - 14L 9134		180.000.000							SXKD	0204648	31/12/2014
3	Xe Transinco K51A - 14L 8841		170.000.000							SXKD	0204649	31/12/2014
4	Xe Transinco K51A - 14L 8842		170.000.000							SXKD	0204650	31/12/2014
5	Xe Transinco K51A - 14L 8843		170.000.000							SXKD	0204651	31/12/2014
6	Xe Transinco K51B - 14M 1822		190.000.000							SXKD	0204652	31/12/2014
7	Xe Transinco K51B - 14M 1893		185.000.000							SXKD	0204653	31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu B01-TSCĐ-HN

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng /năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Xe Transinco K51B - 14M 1894		185.000.000							SXKD	0204654	31/12/2014
9	Xe Transinco K51B - 14M 1895		185.000.000							SXKD	0204655	31/12/2014
10	Xe Transinco K51B - 14M 2644		190.000.000							SXKD	0204656	31/12/2014
11	Xe Transinco K51B - 14M 2701		190.000.000							SXKD	0204657	31/12/2014
	TỔNG CỘNG		**16.101.223.712**									

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc
Nguyễn Thị Nhung	Nguyễn Ngọc Hải	Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ- VINACOMIN

Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 01

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VNĐ

STT	Tên khách hàng	Đơn vị	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin				20.009.081.422			
2	Văn phòng TĐ Quảng Ninh				557.235.000			
3	Công ty TNHH MTV Than Uông Bí				21.457.301.757			
4	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ				4.964.451.311			
5	Công ty Than Mao Khê - TKV				1.789.141.752			
6	Công ty CP Chế tạo máy				32.345.000			
7	Công ty than Thống Nhất - TKV				4.174.584.890			
8	Công ty than Dương Huy - TKV				31.671.247.190			
9	Công ty Cp Than Mông Dương				6.217.112.341			
10	Công ty than Khe Chàm - TKV				19.769.087.581			
11	Công ty than Quang Hanh - TKV				10.398.881.480			
12	Công ty than Hạ Long - TKV				6.447.730.000			
13	Công ty than Hòn Gai - TKV				8.246.640.000			

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ- VINACOMIN

Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 01

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VNĐ

STT	Tên khách hàng	Đơn vị	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
14	Công ty CP than Vàng Danh				20.385.064.431			
15	Công ty CP Vật tư - TKV				566.815.726			
16	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài				11.204.692.064			
17	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả				338.067.459			
18	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả				72.080.000			
19	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin				16.824.127			
20	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin				21.473.861.329			
21	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin				14.348.724.624			
22	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin				26.364.674.592			
23	Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV				1.547.186.000			
24	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò I - TKV				3.498.962.000			
25	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò II - TKV				1.892.128.741			
26	Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV				2.614.260.000			

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ- VINACOMIN

Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 01

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VNĐ

STT	Tên khách hàng	Đơn vị	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)	Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
27	Công ty Than Nam Mẫu - TKV				31.420.222.357			
28	Ban quản lý dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm				428.000.000			
29	Công ty than Hồng Thái - TKV				9.817.995.208			
	TỔNG CỘNG				**281.724.398.382**			

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc
Trịnh Thị Huệ	Nguyễn Ngọc Hải	Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 18

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Vào ngày 31/12/2014

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	336	335	341
A	B	1	2	3	4	5
A	**NỢ PHẢI THU**	**35.788.998.026**		-	-	- -
I	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**	**35.788.998.026**		-	-	- -
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	2.069.829.513		-	-	- -
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	506.338.173		-	-	- -
3	Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	1.370.880.117		-	-	- -
4	Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	4.295.182.306		-	-	- -
5	Công ty than Thống Nhất - Vinacomin	402.434.350		-	-	- -
6	Công ty than Mông Dương - Vinacomin	578.262.689		-	-	- -
7	Công ty than Khe Chàm - Vinacomin	2.075.248.687		-	-	- -
8	Công ty than Dương Huy - Vinacomin	1.097.070.493		-	-	- -
9	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò I - Vinacomin	1.538.722.400		-	-	- -
10	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò II - Vinacomin	380.018.269		-	-	- -
11	Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	3.991.650.546		-	-	- -
12	Công ty Than Hạ Long - TKV	2.052.898.729		-	-	- -
13	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin	3.164.565.969		-	-	- -
14	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	143.187.000		-	-	- -
15	Công ty than Hồng Thái - TKV	1.228.487.990		-	-	- -
16	Công ty TNHH TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin	2.263.928.261		-	-	- -

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 18

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Vào ngày 31/12/2014

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	336	335	341
A	B	1	2	3	4	5
17	Công ty than Mạo Khê - TKV	347.769.061	-	-	-	-
18	Công ty CP Tây nam đá mài - Vinacomin	1.112.693.543	-	-	-	-
19	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	89.897.500	-	-	-	-
20	Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ	1.878.470.273	-	-	-	-
21	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	47.203.570	-	-	-	-
22	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	30.668.000	-	-	-	-
23	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	553.393.306	-	-	-	-
24	Công ty than Quang Hanh	880.956.235	-	-	-	-
25	Công ty CP Than Vàng Danh	2.419.896.046	-	-	-	-
26	Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.269.345.000	-	-	-	-
II	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**	-	-	-	-	-
B	**NỢ PHẢI TRẢ**	-	**11.299.018.216**	**2.321.571.400**	**88.804.104**	**9.074.480.378**
I	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**	-	**11.299.018.216**	**2.321.571.400**	**88.804.104**	-
1	Công ty TNHH MTV than Uông Bí	-	380.107.700	-	-	-
2	Công ty CP Than Núi Béo	-	4.178.144.987	-	-	-
3	Công ty CP Vật tư - TKV	-	6.710.635.282	-	-	-
4	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	30.130.247	-	-	-
5	Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	2.321.571.400	88.804.104	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 18

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Vào ngày 31/12/2014

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	336	335	341
A	B	1	2	3	4	5
II	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**	-	-	-	-	**9.074.480.378**
1	Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-	9.074.480.378

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán	Giám đốc
Phan Thị Hoa	Nguyễn Ngọc Hải	Phan Văn Cường